CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LONG PHÚ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

Tên	Chức vụ	
Ông Võ Đình Nghị	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22/05/2021
Ông Cáp Hồng Nguyên	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 22/05/2021
Ông Phạm Xuân Nam	Thành viên	
Ông Lê Dũng Lâm	Thành viên	
Ông Trần Minh Đức	Thành viên	
Bà Hồ Thị Thanh Thủy	Thành viên	

Ban kiểm soát

Tên	Chức vụ	
Ông Bùi Việt Đức	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Duy Luân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/05/2021
Bà Hoàng Thị Thanh Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/05/2021
Bà Trần Thị Gấm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/05/2021
Ông Dương Anh Tường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/05/2021

Ban Giám đốc

Tên	Chức vụ
Ông Lê Dũng Lâm	Giám đốc
Ông Trần Minh Đức	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Lê Dũng Lâm, Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

Lê Dũng Lâm
Giám đốc
Khánh Hòa, ngày 10 tháng 03 năm 2022

ECOVIS AFA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD
142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 I Fax: +84 236 363 3338 I Email: info@ecovis.com.vn

Số: 83/2022/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LONG PHÚ

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2022 từ trang 5 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được nêu tại mục 1.5 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, đại dịch Covid – 19 đã ảnh hưởng lớn đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2021. Ngoài ra, do dịch bệnh tiếp tục kéo dài tại Việt Nam đến năm 2022 nên ảnh hưởng đầy đủ của dịch bệnh đến hoạt động kinh doanh của Công ty trong giai đoạn kế toán tới là tùy thuộc vào thời gian diễn biến của dịch bệnh. Vấn đề nhấn mạnh này không ảnh hưởng đến ý kiến của chúng tôi.

M.S.D.N: 0401632052-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Phạm Quang Trung **Tổng Giám đốc** Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1334-2021-240-1	**Lê Văn Long** **Kiểm toán viên** Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3303-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5.523.966.302**	**6.792.709.411**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**1.519.643.366**	**2.184.653.045**
1. Tiền	111		1.519.643.366	2.184.653.045
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.762.072.017**	**3.259.605.869**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	1.277.636.167	1.458.997.396
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	1.365.798.900	1.530.527.700
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	544.716.000	270.080.773
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(426.079.050)	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.6**	**651.792.339**	**931.902.460**
1. Hàng tồn kho	141		651.792.339	931.902.460
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**590.458.580**	**416.548.037**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	331.604.759	410.068.037
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		62.746.421	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	196.107.400	6.480.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**34.842.502.993**	**43.005.686.943**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**207.919.820**	**636.771.288**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	207.919.820	636.771.288
II. Tài sản cố định	**220**		**19.526.878.356**	**26.414.192.489**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	19.526.878.356	26.414.192.489
Nguyên giá	222		78.710.294.258	79.664.157.440
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.183.415.902)	(53.249.964.951)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**4.298.633.728**	**4.618.631.148**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	4.298.633.728	4.618.631.148
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.809.071.089**	**11.336.092.018**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	10.809.071.089	11.336.092.018
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**40.366.469.295**	**49.798.396.354**

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**20.442.110.549**	**8.885.541.861**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**18.272.290.549**	**6.168.241.861**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	857.741.025	1.543.340.101
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	669.627.500	429.529.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	380.223.884	96.096.390
4. Phải trả người lao động	314		312.726.000	912.399.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	701.034.257	83.317.752
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.14	1.952.272.766	193.419.360
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	744.817.798	576.954.682
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	10.452.113.389	1.588.736.446
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.201.733.930	744.448.630
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.169.820.000**	**2.717.300.000**
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	2.000.000.000	2.100.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	169.820.000	617.300.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**19.924.358.746**	**40.912.854.493**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4.17**	**19.924.358.746**	**40.912.854.493**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.275.210.000	27.275.210.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.275.210.000	27.275.210.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.747.545.000	3.747.545.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.021.421.973	1.021.421.973
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.764.560.507	6.764.560.507
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.516.060.612	4.116.060.612
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(20.400.439.346)	(2.011.943.599)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(2.011.943.599)	10.780.271.947
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(18.388.495.747)	(12.792.215.546)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**40.366.469.295**	**49.798.396.354**

S.Đ.K.K.D: 4200451896 - C.T.C.P
CÔNG TY CP DU LỊCH LONG PHÚ
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

Lê Dũng Lâm	Lý Thị Thanh Lam	Trần Thị Gấm
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	10.217.346.959	50.477.895.834
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		10.217.346.959	50.477.895.834
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	24.270.643.982	59.130.146.624
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(14.053.297.023)	(8.652.250.790)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	40.944.409	129.905.744
7. Chi phí tài chính	22	5.4	420.017.907	178.922.678
Trong đó, chi phí lãi vay	*23*		*420.017.907*	*178.922.678*
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	205.249.763	479.086.430
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	3.725.925.931	5.778.528.412
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(18.363.546.215)	(14.958.882.566)
11. Thu nhập khác	31	5.7	46.798.375	2.737.967.541
12. Chi phí khác	32	5.8	267.841.671	25.836.460
13. Lợi nhuận khác	40		(221.043.296)	2.712.131.081
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(18.584.589.511)	(12.246.751.485)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	(196.093.764)	545.464.061
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(18.388.495.747)	(12.792.215.546)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	(6.742)	(4.690)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.6	(6.742)	(4.690)

S.Đ.K.K.D: 4200451896 - C.T.C.P
CÔNG TY C.P DU LỊCH LONG PHÚ
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

Lê Dũng Lâm	Lý Thị Thanh Lam	Trần Thị Gấm
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		12.359.345.119	51.003.889.339
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(11.857.505.043)	(40.730.631.007)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.443.766.300)	(16.068.772.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(130.886.204)	(200.780.423)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(600.044.915)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.564.691.617	5.868.152.513
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.523.836.583)	(9.046.510.266)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(9.031.957.394)**	**(9.774.696.759)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(89.893.637)	(582.051.111)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	5.004.156.818
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.944.409	163.883.826
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(48.949.228)**	**4.585.989.533**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	10.004.633.389	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(1.588.736.446)	(1.615.863.699)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**8.415.896.943**	**(1.615.863.699)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**		**(665.009.679)**	**(6.804.570.925)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.184.653.045	8.989.223.970
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**		**1.519.643.366**	**2.184.653.045**

S.Đ.K.K.D: 4200451896 - C.T.C.P
CÔNG TY C.P DU LỊCH LONG PHÚ
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

Lê Dũng Lâm	Lý Thị Thanh Lam	Trần Thị Gấm
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Du lịch Long Phú thuộc Tổng Công ty Khánh Việt) theo Quyết định số 1734/2006/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000238 ngày 17 tháng 01 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần nhất vào ngày 06 tháng 02 năm 2020 với mã số doanh nghiệp là 4200451896.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 27.275.210.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đá Chồng, Xã Vĩnh Lương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 139 (31/12/2020: 153).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh du lịch và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; Kinh doanh karaoke; Dịch vụ lặn biển;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Hoạt động thể thao khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi. Chi tiết: Nuôi dưỡng và thuần dưỡng thú;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo về phong cách sống trong môi trường quân đội;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí. Chi tiết: Hoạt động của các nhóm, gánh xiếc, hoặc các công ty, ban nhạc, dàn nhạc;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ;
- Chăn nuôi khác. Chi tiết: Chăn nuôi khỉ và động vật rừng;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ rượu, bia, đồ uống không có cồn;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: vận tải hành khách ven biển;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động của các bến, bãi, ô tô, điểm bốc xếp, hàng hóa; bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé tàu, vé xe, vé máy bay;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar, quầy bar);
- Hoạt động nhiếp ảnh;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ thu tiền đỗ xe;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc, huấn luyện vật cảnh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Cắt tóc, làm đầu, gội đầu.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2021, đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng lớn đến doanh thu và tình hình hoạt động của Công ty. Thực hiện các chỉ đạo của Chính phủ và Ủy ban nhân dân Thành phố, một số hoạt động tại Công ty đã tạm dừng hoạt động trong thời gian giãn cách xã hội. Sau thời gian này, Công ty đã hoạt động kinh doanh trở lại nhưng vẫn còn nhiều khó khăn so với cùng kỳ năm trước.

Sự kiện này đã ảnh hưởng đến báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty như sau:

- Doanh thu bán hàng giảm 71% so với cùng kỳ năm trước;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ giảm 80% so với cùng kỳ năm trước.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2021 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú tại Phú Yên	247 Trường Chinh, Phường 7, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú tại Đắk Lắk	313 Phan Chu Trinh, Phường Tân Lợi, Thành phố Buôn Ma Thuộc, Tỉnh Đắk Lắk
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú tại Lâm Đồng	56 Lê Thánh Tôn, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các phải thu khác sau khi đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2021
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 30 năm
▪ Máy móc thiết bị	5 – 13 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 15 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 – 8 năm
▪ Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc	10 – 30 năm

3.6. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.7. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/ phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa, chi phí thuê đất...Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời gian bảo hiểm trên hợp đồng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về hoạt động bán Coupon du lịch...

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ bao gồm: chi phí đi vay vốn.

3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Sản phẩm từ nông nghiệp (nuôi và bán sản phẩm sơ chế từ đà điểu,...): thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế: 0%;
- Hoạt động vận chuyển, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng và dịch vụ du lịch lữ hành nội địa theo hình thức trọn gói: 10%;
- Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ du lịch và lãnh thổ duy nhất là Việt Nam.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền mặt	557.565.759	208.281.231
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	962.077.607	1.976.371.814
Cộng	**1.519.643.366**	**2.184.653.045**

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty TNHH Lữ hành Pegas Misr Việt Nam	319.090.000	319.090.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Vân Cảnh	220.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Anex Việt Nam	132.505.000	132.505.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Sài Gòn Tourist	-	182.675.000
Các khách hàng khác	606.041.167	824.727.396
Cộng	**1.277.636.167**	**1.458.997.396**
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 7	55.000.000	-

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	398.510.900	421.179.000
Công ty Cổ phần Kovic Việt Nam	665.112.000	665.112.000
Các đối tượng khác	302.176.000	444.236.700
Cộng	**1.365.798.900**	**1.530.527.700**

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng	528.096.000	-	232.306.000	-
Phải thu BHXH	-	-	1.317.773	-
Phải thu khác	16.620.000	-	36.457.000	-
Cộng	**544.716.000**	**-**	**270.080.773**	**-**
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	207.919.820	-	636.771.288	-
Cộng	**207.919.820**	**-**	**636.771.288**	**-**

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi	761.904.500	335.825.450	-	-
Cộng	**761.904.500**	**335.825.450**	**-**	**-**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Lê Khắc Cường	108.799.000	32.639.700	Từ 2 đến 3 năm
Công ty TNHH Lữ hành Pegas Misr Việt Nam	319.090.000	159.545.000	Từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Anex Việt Nam	132.505.000	66.252.500	Từ 1 đến 2 năm
Các khách hàng khác	201.510.500	77.388.250	
Cộng	**761.904.500**	**335.825.450**	

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	31.931.589	-	177.250.554	-
Công cụ, dụng cụ	315.357.484	-	346.730.722	-
Hàng hóa	304.503.266	-	407.921.184	-
Cộng	**651.792.339**	**-**	**931.902.460**	**-**

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa tài sản	112.307.349	43.668.795
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	70.588.790	77.371.030
Chi phí bảo hiểm, đăng kiểm xe	89.099.620	125.598.242
Chi phí khác	59.609.000	163.429.970
Cộng	**331.604.759**	**410.068.037**
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa tài sản	227.678.533	231.585.192
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	66.724.678	403.677.637
Chi phí huấn luyện xiếc thú	-	31.645.145
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	1.544.227.547	1.598.353.511
Chi phí thuê đất (*)	8.643.189.118	8.844.193.510
Chi phí khác	327.251.213	226.637.023
Cộng	**10.809.071.089**	**11.336.092.018**

(*) Chi phí thuê đất tại số 40 Thái Nguyên, Phường Phương Sài, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa theo Hợp đồng thuê đất số 40 giữa Công ty Cổ Phần Du lịch Long Phú và UBND Tỉnh Khánh Hòa, thời hạn thuê từ 12/4/2016 đến 1/12/2064.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2021	41.678.537.859	3.326.188.705	32.126.038.454	1.082.874.736	1.450.517.686	79.664.157.440
XDCB hoàn thành	361.964.257	-	-	-	-	361.964.257
Giảm khác	(354.582.439)	(961.245.000)	-	-	-	(1.315.827.439)
Tại ngày 31/12/2021	**41.685.919.677**	**2.364.943.705**	**32.126.038.454**	**1.082.874.736**	**1.450.517.686**	**78.710.294.258**
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2021	30.373.619.108	2.956.709.917	18.034.314.369	843.289.521	1.042.032.036	53.249.964.951
Khấu hao trong năm	3.055.503.292	126.904.344	3.846.267.734	188.344.584	32.258.436,00	7.249.278.390
Giảm khác	(354.582.439)	(961.245.000)	-	-	-	(1.315.827.439)
Tại ngày 31/12/2021	**33.074.539.961**	**2.122.369.261**	**21.880.582.103**	**1.031.634.105**	**1.074.290.472**	**59.183.415.902**
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2021	11.304.918.751	369.478.788	14.091.724.085	239.585.215	408.485.650	26.414.192.489
Tại ngày 31/12/2021	**8.611.379.716**	**242.574.444**	**10.245.456.351**	**51.240.631**	**376.227.214**	**19.526.878.356**

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 3.092.247.181 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 18.999.828.241 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Chi phí dự án Khách sạn Hoàng Gia	3.146.978.273	3.146.978.273
Chi phí đo, vẽ đất quy hoạch khu Đá Chồng	770.000.001	770.000.001
Chi phí tư vấn phát triển dự án Hoa Lan + Hòn Hèo	136.363.636	136.363.636
Chi phí tư vấn phát triển dự án Đảo Khỉ	136.363.636	136.363.636
Cải tạo rừng ngập mặn	-	47.926.800
Dự án mở rộng diện tích mặt nước biển Hòn Lao	108.928.182	108.928.182
Chi phí làm cầu khu vực đầu mũi voi	-	272.070.620
Cộng	**4.298.633.728**	**4.618.631.148**

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư Khánh Hòa	124.950.000	124.950.000	124.950.000	124.950.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Long Sơn	499.783.625	499.783.625	369.351.126	369.351.126
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Con Sẻ Tre	-	-	297.500.000	297.500.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Du lịch Khách sạn Đây Rồi	-	-	300.000.000	300.000.000
Các đối tượng khác	233.007.400	233.007.400	451.538.975	451.538.975
Cộng	**857.741.025**	**857.741.025**	**1.543.340.101**	**1.543.340.101**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 7	2.400.000	2.400.000	6.300.000	6.300.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Chi nhánh Công ty TNHH Lữ hành Quốc tê Pegas Việt Nam tại Nha Trang	221.227.500	221.227.500
Công ty Bảo Việt Khánh Hòa	202.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh phẩm Nam Việt	124.200.000	-
Bà Trần Ngọc Hạnh	-	100.000.000
Công ty Lữ hành Hanoitourist	90.000.000	-
Các khách hàng khác	32.200.000	108.302.000
Cộng	**669.627.500**	**429.529.500**

4.12. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	13.636	380.223.884	725.530.638	441.416.780	-	96.096.390
Thuế thu nhập doanh nghiệp	196.093.764	-	-	196.093.764		-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	44.063.325	37.583.325	6.480.000	-
Thuế tài nguyên	-	-	678.000	678.000	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	25.015.929	25.015.929	-	-
Thuế môn bài	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Cộng	**196.107.400**	**380.223.884**	**802.287.892**	**707.787.798**	**6.480.000**	**96.096.390**

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Chi phí bảo hiểm xã hội phải trả	325.646.200	-
Chi phí lãi vay phải trả	306.405.698	17.273.995
Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính	-	18.181.818
Các khoản trích trước khác	68.982.359	47.861.939
Cộng	**701.034.257**	**83.317.752**
Trong đó: Chi phí phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 7	126.082.192	-

4.14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Doanh thu cung cấp Coupon du lịch	1.952.272.766	-
Doanh thu cho thuê lắp đặt pano quảng cáo	-	193.419.360
Cộng	**1.952.272.766**	**193.419.360**
Trong đó: Doanh thu chưa thực hiện với các bên liên quan - Xem thêm mục 7	-	193.419.360

4.15. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	162.949.629	70.839.510
Thuế TNCN phải trả	-	60.927.696
Nhận cọc tiền thuê mặt bằng, xưởng nước	550.500.000	435.300.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.368.169	9.887.476
Cộng	**744.817.798**	**576.954.682**
Dài hạn:		
Nhận đặt cọc tiền thuê nhà xưởng	2.000.000.000	2.100.000.000
Cộng	**2.000.000.000**	**2.100.000.000**

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Tổng Công ty Khánh Việt	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Việt Khánh	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa	2.446.233.389	2.446.233.389	2.446.233.389	-	-	-
Ngân Hàng Chính Sách Xã Hội Tỉnh Khánh Hòa	1.058.400.000	1.058.400.000	1.058.400.000	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Việt Khánh	-	-	-	700.000.000	700.000.000	700.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Khánh Hòa	228.200.000	228.200.000	228.200.000	669.456.446	669.456.446	669.456.446
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	119.280.000	119.280.000	119.280.000	119.280.000	119.280.000	119.280.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Vệt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Cộng	**10.452.113.389**	**10.452.113.389**	**10.452.113.389**	**1.588.736.446**	**1.588.736.446**	**1.588.736.446**
Trong đó: Vay ngắn hạn là các bên liên quan - Xem thêm mục 7	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	29.820.000	29.820.000	-	119.280.000	149.100.000	149.100.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	140.000.000	140.000.000	-	100.000.000	240.000.000	240.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Khánh Hòa	-	-	-	228.200.000	228.200.000	228.200.000
Cộng	**169.820.000**	**169.820.000**	**-**	**447.480.000**	**617.300.000**	**617.300.000**

- Vay ngắn hạn với Tổng Công ty Khánh Việt theo Hợp đồng vay vốn số 01/TCTKV-TCLP ngày 04/03/2021 với số tiền 4.000.000.000 VND, thời hạn vay 9 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất 3,9%/năm. Mục đích vay là phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Không có tài sản đảm bảo cho khoản vay.

- Vay ngắn hạn với Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Việt Khánh theo Hợp đồng vay vốn số 01/2021/VK-LP ngày 20/01/2021 với số tiền 2.500.000.000 VND, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất 6,5%/ năm. Mục đích vay là mua sắm hàng hóa phục vụ tết nguyên đán 2021. Không có tài sản đảm bảo cho khoản vay.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng vay nợ số 01/2021/1300332/HĐTD ngày 20/09/2021 với hạn mức cho vay là 8.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng hạn mức, lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, bảo lãnh, mở L/C. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất tại 40 Thái Nguyên, Nha Trang, Khánh Hòa.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Khánh Hòa theo Hợp đồng vay nợ số 01/07/2021/CVNL/HĐTD ngày 30/07/2021, Phụ lục hợp đồng số 01/07/2021/CVNL/HĐTD/PL01 và Phụ lục hợp đồng số 01/07/2021/CVNL/HĐTD/PL02 với tổng số tiền 1.058.400.000 VND, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên, lãi suất 0%/năm. Mục đích vay là trả lương ngừng việc tháng 7, tháng 8 và tháng 9 năm 2021. Không có tài sản đảm bảo cho khoản vay.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng vay nợ số 05/2018-HDDCVDADDT/NHCT580/KHDN ngày 10/01/2018 với hạn mức cho vay là 596.400.000 VND, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 7,7%/năm. Mục đích vay để thanh toán tiền mua xe 16 chỗ hiệu Ford transit Luxury. Tài sản đảm bảo là xe 16 chỗ Ford transit 79B-02578.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng vay nợ số 2019/TDH/VCB-LP ngày 21/01/2019 và Phụ lục hợp đồng kèm theo số 2019/TDH/VCB-LP/PL ngày 21/01/2019 với hạn mức cho vay là 515.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 8,5%/năm trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, kể từ tháng thứ 13 sau ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ cố định 3,3%/năm. Mục đích vay để thanh toán tiền mua 1 xe Ford Transit Luxury 16 chỗ theo Hợp đồng mua bán xe số 624/1812-NTF-HĐMB ngày 17/12/2018. Tài sản đảm bảo là xe 16 chỗ Ford Transit Luxury BS 79B-02982.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng vay nợ số HDTD610201854 ngày 16/01/2018 với hạn mức cho vay là 2.769.200.000 VND, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 10%/năm. Mục đích vay để thanh toán tiền 2 cano nhựa composite dài 12,3m rộng 2,76m, sức chở 42 khách cộng 3 thuyền viên, công suất 250HPx2. Tài sản đảm bảo là Tàu Long Phú 22 và 24. Công ty đã thực hiện gia hạn hợp đồng vay vốn trong 2021.

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	27.275.210.000	3.747.545.000	1.021.421.973	6.764.560.507	-	10.780.271.947	49.589.009.427
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(12.792.215.546)	(12.792.215.546)
Tăng khác	-	-	-	-	4.116.060.612	-	4.116.060.612
Tại ngày 01/01/2021	27.275.210.000	3.747.545.000	1.021.421.973	6.764.560.507	4.116.060.612	(2.011.943.599)	40.912.854.493
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(18.388.495.747)	(18.388.495.747)
Trích quỹ KTPL (*)	-	-	-	-	(2.600.000.000)	-	(2.600.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	**27.275.210.000**	**3.747.545.000**	**1.021.421.973**	**6.764.560.507**	**1.516.060.612**	**(20.400.439.346)**	**19.924.358.746**

(*) Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 từ quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu với số tiền 2.600.000.000 VND theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị ngày 14/01/2021.

4.17.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tổng Công ty Khánh Việt	14.318.650.000	14.318.650.000
Công ty Cổ phần Acorneri Holdings	5.977.730.000	5.977.730.000
Các cổ đông khác	6.978.830.000	6.978.830.000
Cộng	**27.275.210.000**	**27.275.210.000**

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn góp đầu năm	27.275.210.000	27.275.210.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	**27.275.210.000**	**27.275.210.000**

4.17.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.727.521	2.727.521
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	2.727.521	2.727.521
- Cổ phiếu phổ thông	*2.727.521*	*2.727.521*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ):	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	2.727.521	2.727.521
- Cổ phiếu phổ thông	*2.727.521*	*2.727.521*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

4.17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lỗ sau thuế của cổ đông của Công ty	(18.388.495.747)	(12.792.215.546)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lỗ sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(18.388.495.747)	(12.792.215.546)
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	2.727.521	2.727.521
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(6.742)**	**(4.690)**

4.17.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lỗ sau thuế của cổ đông của Công ty	(18.388.495.747)	(12.792.215.546)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lỗ sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(18.388.495.747)	(12.792.215.546)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	2.727.521	2.727.521
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.727.521	2.727.521
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**(6.742)**	**(4.690)**

4.17.7. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2021	4.116.060.612	6.764.560.507
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	2.600.000.000	-
Tại ngày 31/12/2021	**1.516.060.612**	**6.764.560.507**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng	325.899.714	1.109.417.735
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.891.447.245	49.368.478.099
Cộng	**10.217.346.959**	**50.477.895.834**
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm mục 7	982.409.877	1.633.302.961

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	214.177.870	799.010.815
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.056.466.112	58.331.135.809
Cộng	**24.270.643.982**	**59.130.146.624**

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	40.944.409	129.905.744
Cộng	**40.944.409**	**129.905.744**

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	420.017.907	178.922.678
Cộng	**420.017.907**	**178.922.678**

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí hoa hồng	29.498.000	133.826.500
Chi phí quảng cáo, tuyên truyền	175.751.763	345.259.930
Cộng	**205.249.763**	**479.086.430**

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	1.753.883.395	2.936.410.108
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.371.243	112.246.757
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.678.472	64.796.775
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	426.079.050	-
Thuế, phí và lệ phí	233.020.321	434.377.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	342.130.617	788.236.337
Chi phí bằng tiền khác	868.762.833	1.442.461.372
Cộng	**3.725.925.931**	**5.778.528.412**

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	2.727.320.307
Thu nhập khác	46.798.375	10.647.234
Cộng	**46.798.375**	**2.737.967.541**

5.8. Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền chậm nộp, phạt thuế và BHXH	20.319.534	25.742.415
Điều chỉnh thu nhập chuyển nhượng TSCĐ năm 2020	231.818.182	-
Các khoản khác	15.703.955	94.045
Cộng	**267.841.671**	**25.836.460**

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.871.951.017	5.154.172.650
Chi phí nhân công	8.253.942.696	14.938.192.446
Chi phí dụng cụ sản xuất	505.836.670	1.811.419.053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.249.278.390	8.583.886.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.153.707.118	26.289.839.591
Chi phí khác bằng tiền	5.526.846.865	7.811.240.313
Cộng	**27.561.562.756**	**64.588.750.651**

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(18.584.589.511)	(12.246.751.485)
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	*(18.352.771.329)*	*(14.974.071.792)*
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	*(231.818.182)*	*2.727.320.307*
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	646.915.169	74.853.394
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	*36.023.489*	*25.836.460*
- Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	*379.073.498*	*49.016.934*
- Điều chỉnh thu nhập chuyển nhượng BĐS năm 2020	*231.818.182*	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(17.937.674.342)	(12.171.898.091)
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	*(17.937.674.342)*	*(14.899.218.398)*
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	*2.727.320.307*
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Thuế suất hoạt động kinh doanh chính	*20%*	*20%*
- Thuế suất hoạt động chuyển nhượng bất động sản	*20%*	*20%*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	545.464.061
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	-	-
- Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	*545.464.061*
Chi phí thuê TNDN tính trên thu nhập chịu thuê năm hiện hành	**(196.093.764)**	**545.464.061**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	*545.464.061*
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	*(196.093.764)*	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	10.004.633.389	-
Cộng	**10.004.633.389**	**-**

6.2 Số tiền thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền chi trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.588.736.446	1.615.863.699
Cộng	**1.588.736.446**	**1.615.863.699**

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Tổng Công ty Khánh Việt	Công ty mẹ
2. Công ty Kinh doanh Đà điểu Cá sấu Khatoco	ĐVTT của TCT Khánh Việt
3. Nhà máy Thuốc lá Khatoco tại Khánh Hòa	ĐVTT của TCT Khánh Việt
4. Xí nghiệp May Khatoco	ĐVTT của TCT Khánh Việt
4. Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Công ty con của TCT Khánh Việt
5. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng:		
Tổng Công ty Khánh Việt	55.000.000	-
Cộng - Xem thêm mục 4.2	**55.000.000**	**-**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải trả người bán:		
Công ty Kinh doanh Đà điểu Cá sấu Khatoco	2.400.000	6.300.000
Cộng - Xem thêm mục 4.10	**2.400.000**	**6.300.000**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Doanh thu chưa thực hiện:		
Tổng Công ty Khánh Việt	-	193.419.360
Cộng - Xem thêm mục 4.14	**-**	**193.419.360**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Vay ngắn hạn:		
Tổng Công ty Khánh Việt	4.000.000.000	-
Cộng - Xem thêm mục 4.16	**4.000.000.000**	**-**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Lãi vay phải trả:		
Tổng Công ty Khánh Việt	126.082.192	-
Cộng - Xem thêm mục 4.13	**126.082.192**	**-**

Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bán hàng:		
Tổng Công ty Khánh Việt	934.409.877	1.518.730.233
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	909.091	19.118.182
Xí nghiệp may Khatoco	47.090.909	-
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	-	95.454.546
Cộng - Xem thêm mục 5.1	**982.409.877**	**1.633.302.961**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Mua hàng:		
Công viên Du lịch Yang Bay	-	17.245.455
Công ty Kinh doanh Đà điểu Cá sấu Khatoco	60.600.000	154.208.000
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	-	7.272.727
Cộng	**60.600.000**	**178.726.182**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vay trong năm:		
Tổng Công ty Khánh Việt	4.000.000.000	-
Cộng - Xem thêm mục 4.16	**4.000.000.000**	**-**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Trả nợ vay:		
Tổng Công ty Khánh Việt	-	143.041.395
Cộng	**-**	**143.041.395**

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-
Thu nhập Ban Giám đốc	415.852.000	692.452.000

8. THÙ LAO CỦA KIỂM SOÁT VIÊN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập của Ban Kiểm soát	41.603.000	91.953.000

9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HỢP ĐÔNG

Công ty thuê đất tại số 40 Thái Nguyên, Phường Phương Sài, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa theo Hợp đồng thuê đất số 40 giữa Công ty Cổ Phần Du lịch Long Phú và UBND Tỉnh Khánh Hòa, thời hạn thuê từ 12/4/2016 đến 1/12/2064.

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	201.004.398	201.004.398
Cộng	**201.004.398**	**201.004.398**

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có khoản cam kết phải trả đến hạn theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Từ 1 năm trở xuống	201.004.398	201.004.398
Trên 1 năm đến 5 năm	804.017.590	804.017.590
Trên 5 năm	7.638.167.130	7.839.171.522
Cộng	**8.643.189.118**	**8.844.193.510**

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 đang diễn ra và mặc dù đang tác động tiêu cực về mặt tài chính cho Công ty đến 31/12/2021 nhưng Công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng đến tình hình kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc năm tài chính. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và Công ty.

Ngoài ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2021 đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

CÔNG TY C.P DU LỊCH LONG PHÚ

Lê Dũng Lâm	**Lý Thị Thanh Lam**	**Trần Thị Gấm**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 03 năm 2022

-Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LONG PHÚ
-Ký ngày: 30/03/2022 08:46:23 (Asia/Ho_Chi_Minh)